ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1285 /QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 27 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025).

Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 là căn cứ để chỉ đạo, xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh; là cơ sở để tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

1. Các Sở, ban, ngành được giao phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí:

a) Căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và điều kiện thực tế của tỉnh, các Sở, ban, ngành được giao phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí ban hành văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố và các xã:

- Triển khai, thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

- Hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ minh chứng đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí phục vụ công tác thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định.

b) Chủ trì thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn từng chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách đối với từng xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo kế hoạch.

c) Định kỳ, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nôn thôn) trước ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12 hằng năm.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh):

a) Đôn đốc các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025; tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung khi có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

b) Tổng hợp, ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025; chủ trì thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn từng chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn các huyện, thành phố về trình tự, thủ tục, hồ sơ minh chứng, tổ chức thẩm định, xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định.

c) Hằng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 sau khi được công nhận đạt chuẩn để đảm bảo xây dựng nông thôn bền vững.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Theo lĩnh vực phụ trách, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí, phân bổ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc

gia xây dựng nông thôn mới; lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình, dự án để tổ chức, thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn.

b) Chỉ đạo huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện hoàn thành các tiêu chí theo kế hoạch; kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 để đảm bảo xây dựng nông thôn mới bền vững.

c) Tổ chức thẩm tra, trình hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định.

d) Định kỳ, báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn, gửi các Sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hằng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW; } (B/c)
- TT. Tỉnh ủy, HĐND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, C;
- Lưu: VT, KT6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Hà Trọng Hải

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH LAI CHÂU, GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥ 50% cứng hóa)
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có hơn 03 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
			Xã có từ 03 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định		Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.		100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương).		Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính		Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn		Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát		Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 80%
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 36
			Năm 2022	≥ 39
			Năm 2023	≥ 42
			Năm 2024	≥ 45
			Năm 2025	≥ 48

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		< 13%
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 70%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 20%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã		Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường		Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.		Đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥ 70%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 90%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤ 24%
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		≥ 50%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		≥ 75%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)
			Xã thuộc khu vực III	≥ 20% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		≥ 90%
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ $2m^2$/người
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		≥ 70%
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO CỦA TỈNH LAI CHÂU, GIAI ĐOẠN 2021-2025

Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		Đạt
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên		Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định		100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100% (trong đó ≥ 50% chiếu sáng tại Khu dân cư).
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥ 85%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	≥60%
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 90%
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥ 10%
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥ 98%
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	≥ 01 mô hình
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định (nếu có)	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	≥ 85% thôn, bản tiêu chuẩn văn hóa (trong đó có 15% bản được tặng Giấy khen bản văn hóa; 15% gia đình được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa)
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	50%
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…)	≥ 1 điểm

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 90%
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 43
			Năm 2022	≥ 47
			Năm 2023	≥ 51
			Năm 2024	≥ 55
			Năm 2025	≥ 59
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		< 8%
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 75%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 25%
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		≥ 30%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		≥ 1 sản phẩm
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥ 01 mô hình
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		≥ 1 sản phẩm

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥ 10%
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	≥ 1 sản phẩm
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥ 01 mô hình
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 40%
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 70%
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	≥ 90%
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥ 90%
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 80%
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 25%
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 50%
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥ 80%
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 75%
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥ 5%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ 4m^2/người
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥ 50%
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥ 35%
			Xã khu vực III	≥ 25%
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít
			Xã khu vực III	≥ 40 lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	≥ 25%
			Xã khu vực III	≥ 20%
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		100%
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		≥ 80%
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường		100%
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân		Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt